

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 06-01-2021

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Nhi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hồng Chiên
2. Ông Nguyễn Công Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 420/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 133/2020/QĐST - HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 77/2020/QĐST - HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Tô Bạch D, sinh năm 1994. (có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và giải quyết, xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: số 457, ấp A, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Anh Châu Tấn P (T), sinh năm 1990. (vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 8 năm 2020, bản tự khai đề ngày 01/10/2020, đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 09/11/2020, nguyên đơn chị Tô Bạch D trình bày:

Chị và anh Châu Tấn P kết hôn vào năm 2015, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre ngày 08/12/2015. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh P ngoại tình về đánh đập chị, chị đã

khuyến nhiều lần nhưng anh P không chấm dứt mối quan hệ ngoài hôn nhân với người phụ nữ khác. Từ tháng 8/2019, chị về nhà mẹ ruột sống, vợ chồng sống ly thân đến nay. Chị nhận thấy mâu thuẫn giữa chị và anh P đã trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc, chị không thể tiếp tục chung sống với anh P được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh P.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có một con chung tên Châu Sỹ H, sinh ngày 02/3/2016. Từ khi vợ chồng sống ly thân con chung sống cùng chị, khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: không có.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh Châu Tấn P (T) vắng mặt.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt là thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt là chưa thực hiện nghiêm quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Nhận thấy mâu thuẫn giữa chị D và anh P đã trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể tiếp tục. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D. Hiện nay, cháu H còn nhỏ và đang sống cùng chị D, do đó nhận thấy yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung của chị D là có căn cứ phù hợp với các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình nên đề nghị Hội đồng chấp nhận yêu cầu của chị D và ghi nhận chị D không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về nợ chung không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Tô Bạch D có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt; bị đơn anh Châu Tấn P (T) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn chị Tô Bạch D, bị đơn anh Châu Tấn P.

[2] Về hôn nhân: Chị Tô Bạch D và anh Châu Tấn P kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre ngày 08 tháng 12 năm 2015 nên quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh P là hợp pháp.

Chị D cho rằng do anh P ngoại tình về đánh chị, không chịu đựng được nên từ năm 2019 chị về nhà mẹ ruột sống và vợ chồng sống ly thân đến nay. Chị không thể tiếp tục chung sống với anh P nữa nên yêu cầu được ly hôn với anh P. Anh P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, trong quá trình tố tụng cũng không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị D, điều đó cho thấy anh P không có thiện chí hàn gắn hôn nhân với chị D. Tại biên bản xác minh của Tòa án tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B được đại diện chính quyền địa phương cho biết, trong thời gian chung sống giữa chị D và anh P xảy ra mâu thuẫn về vấn đề gì địa phương không nắm được, do vấn đề trên là chuyện nội bộ gia đình. Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng, bà Trịnh Thị Hồng (mẹ anh P) cho rằng trong thời gian chung sống chị D và anh P xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cự cãi, chị D về nhà cha mẹ ruột sống hơn một năm nay, chị D và anh P có thể hàn gắn trở lại hay không bà không biết được. Qua đó, thấy rằng tình trạng hôn nhân của chị D và anh P đã lâm vào trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, nhận thấy chị D yêu cầu ly hôn với anh P là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Hiện nay cháu H còn nhỏ (chưa đủ 5 tuổi), từ lúc vợ chồng sống ly thân cháu H sống cùng chị D. Việc để cháu H cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng không làm thay đổi môi trường sống của cháu, điều này giúp cháu ổn định tâm lý để cháu an tâm sinh hoạt, học hành. Do đó, nhận thấy giao cháu H cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Ghi nhận chị D tự nguyện không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị Tô Bạch D phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận cho chị Tô Bạch D ly hôn với anh Châu Tấn P (T).

2. Về con chung: Châu Sỹ H, sinh ngày 02/3/2016.

Chị Tô Bạch D có quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung Châu Sỹ H, sinh ngày 02/3/2016. Ghi nhận chị Tô Bạch D tự nguyện không yêu cầu anh Châu Tấn P cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Châu Tấn P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: không có.

4. Về nợ chung: không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị Tô Bạch D phải nộp và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002705 ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn B, huyện Ba Tri;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Phương Nhi